BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY C PHN XI MNG SÀI SN
Digitally signed by CÔNG TY C PHN XI MNG SÀI SN
Date: 2016.03.30 15:52:37 +07:00

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Văn Bổng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Phùng Minh Tuân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/01/2016
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/01/2016
Ông Vương Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/12/2015
	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Minh Tuân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Đỗ Khắc Thưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số : 713./2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thông báo số 72 TB/CCT-TB&TK ngày 26/4/2013 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ - Hà Nội, Công ty chưa ghi nhận số tiền thuê đất tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy từ năm 2007 đến năm 2011 là 1,6 tỷ đồng. Theo quy định tại khoản 3 điều 14 của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty thuộc diện được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thuế về việc miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Do vậy nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp của Nhà máy Xi măng Nam Sơn có thể thay đổi khi có quyết định của cơ quan thuế.

Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015 Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của Dự án Đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh 06 và 14)

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng	**Trần Thị Mai Hương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1	kiểm toán số: 0593-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**134.205.636.196**	**162.866.860.238**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.014.637.862**	**18.703.503.027**
111	1. Tiền		1.014.637.862	18.703.503.027
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**107.977.618.977**	**112.861.234.394**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.877.295.785	7.247.641.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		200.638.332	5.076.935.786
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	90.760.086.030	100.397.058.190
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(860.401.170)	(860.401.170)
140	**III. Hàng tồn kho**	**7**	**20.332.788.652**	**27.898.882.722**
141	1. Hàng tồn kho		20.332.788.652	27.898.882.722
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.880.590.705**	**3.403.240.095**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.344.377.548	3.403.240.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		946.845.586	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	589.367.571	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**382.725.681.500**	**397.327.706.916**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**6.000.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	6.000.000.000
220	**II . Tài sản cố định**		**357.507.689.816**	**371.322.706.916**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	357.507.689.816	371.322.706.916
222	*- Nguyên giá*		*457.248.369.287*	*456.541.600.233*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(99.740.679.471)*	*(85.218.893.317)*
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**25.217.991.684**	**20.005.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.556.508.316)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.774.500.000	5.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**516.931.317.696**	**560.194.567.154**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**245.915.868.647**	**267.711.551.196**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**140.416.791.173**	**131.098.461.196**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.533.916.104	44.439.569.196
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.259.196.067	466.648.766
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.792.293.925	6.909.952.708
314	4. Phải trả người lao động		2.065.474.168	2.090.326.460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.321.013.338	4.100.004.768
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	16.527.161.807	14.740.882.708
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	86.917.735.764	58.020.088.590
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	330.988.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**105.499.077.474**	**136.613.090.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	57.815.100.000	67.243.590.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	47.683.977.474	69.369.500.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**271.015.449.049**	**292.483.015.958**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**271.015.449.049**	**292.483.015.958**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.160.000.000	195.160.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*195.160.000.000*	*195.160.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	58.277.124.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.654.466.235	31.228.367.144
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*13.688.266.144*	*9.101.695.559*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(5.033.799.909)*	*22.126.671.585*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**516.931.317.696**	**560.194.567.154**

Vương Đức Nhật	**Phạm Tiến Hiếu**	**Vương Thị Bích Ngọc**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**321.293.377.776**	**342.282.411.727**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.117.226.120	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**320.176.151.656**	**342.282.411.727**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**301.174.781.770**	**292.451.041.897**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.001.369.886**	**49.831.369.830**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.048.020.575	5.031.513.045
22	7. Chi phí tài chính	23	14.514.436.412	16.499.438.402
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.937.742.096*	*16.439.079.502*
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.528.169.968	3.627.729.723
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.944.022.611	9.281.743.481
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.937.238.530)**	**25.453.971.269**
31	11. Thu nhập khác	26	3.082.610.177	3.705.792.804
32	12. Chi phí khác	27	1.179.171.556	1.521.504.157
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.903.438.621**	**2.184.288.647**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.033.799.909)**	**27.638.259.916**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	5.511.588.331
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(5.033.799.909)**	**22.126.671.585**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**(258)**	**1.134**

Vương Đức Nhật	**Phạm Tiến Hiếu**	**Vương Thị Bích Ngọc**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(5.033.799.909)***	***27.638.259.916***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***28.547.222.322***	***31.419.916.805***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		21.100.992.485	20.047.350.348
03	- Các khoản dự phòng		2.556.508.316	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.161.206.685)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.886.813.890)	(5.066.513.045)
06	- Chi phí lãi vay		11.937.742.096	16.439.079.502
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***23.513.422.413***	***59.058.176.721***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.141.982.792	19.410.073.784
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.566.094.070	(1.768.968.933)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.898.911.532)	(7.547.365.203)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		58.862.547	895.543.429
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.313.151.499)	(16.242.531.944)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.058.659.148)	(1.042.296.754)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.053.906.000)	(1.736.647.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(5.044.266.357)***	***51.025.984.100***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.285.975.385)	(10.910.599.427)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	35.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.769.500.000)	(7.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.859.951.929	5.044.652.045
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.195.523.456)***	***(12.830.947.382)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		144.296.647.878	221.658.533.753
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(137.084.523.230)	(236.991.213.998)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.661.200.000)	(9.756.940.750)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(6.449.075.352)***	***(25.089.620.995)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(17.688.865.165)**	**13.105.415.723**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**18.703.503.027**	**5.598.087.304**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.014.637.862**	**18.703.503.027**

Vương Đức Nhật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động chính trong năm của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Nam Sơn	Xã Nam Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán Clinke

Nhà máy Xi măng Nam Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 10/11/2011, mã số chi nhánh 0500.444.444-003. Nhà máy Xi măng Nam Sơn là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán kế toán phụ thuộc Văn phòng Công ty.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm: "Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ" giảm 6,5%, "Giá vốn hàng bán" tăng 3% so với năm trước, điều này dẫn đến "Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ" giảm 30,8 tỷ đồng so với năm 2014. Nguyên nhân thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn do sức ép từ các đối thủ cạnh tranh, trong năm Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm giá hàng bán và tăng chiết khấu hàng bán so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời so với năm 2014, toàn bộ chiết khấu khách hàng được hưởng căn cứ theo sản lượng tiêu thụ tháng 12/2015 và chiết khấu theo sản lượng tiêu thụ cả năm 2015 đang được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 với số tiền 2,6 tỷ đồng. Ngoài ra các yếu tố chi phí sản xuất đầu vào có xu hướng tăng giá so với năm trước đồng thời sản lượng sản xuất của Nhà máy Xi măng Nam Sơn chỉ đạt 88% kế hoạch đề ra, dẫn đến giá thành sản xuất sản phẩm của Công ty tăng so với năm trước.
- Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6,2 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 5 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây: Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới với nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là xi măng tại Nhà máy Xi măng Sài Sơn được xác định theo giá định mức 700.000 VND/1 tấn dở dang.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là clinker Đối với Nhà máy Xi măng Nam Sơn được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	172.556.893	879.482.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	842.080.969	17.824.020.897
	1.014.637.862	**18.703.503.027**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	11.979.791.328	-
- UBND Xã Sài Sơn	935.255.000	1.435.255.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.962.249.457	5.812.386.588
	17.877.295.785	**7.247.641.588**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**11.979.791.328**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi cho vay	36.861.961	-	10.000.000	-
Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp [1]	3.359.585.130	-	5.434.929.450	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II [2]	84.853.014.761	-	91.522.189.672	-
Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không tính lãi	800.000.000	-	800.000.000	-
Phải thu cho Công ty TNHH Phương Nam vay không tính lãi	404.492.520	-	404.492.520	-
Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	87.328.400	-	88.328.400	-
Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	-	300.440.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	686.952.264	-	1.508.601.264	-
Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	33.737.041	-	208.902.496	-
Phải thu thuế TNCN	192.658.822	-	11.819.833	-
Các khoản phải thu khác	80.695.131	-	107.354.555	-
	90.760.086.030	**-**	**100.397.058.190**	**-**

[1] Căn cứ theo thông báo nộp tiền thuê đất số 1837 TB/CCT-TB&TK ngày 24/06/2014 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ, Biên bản xác nhận quyết toán kinh phí bồi thường hỗ trợ GPMB tại Cụm công nghiệp Nam Tiến Xuân của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thuê đất để xây dựng Nhà máy Xi măng Nam Sơn, căn cứ theo điều 3 khoản II Thông tư 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất đã ứng trước để chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất thì được khấu trừ số tiền bồi thường đất đã chi trả vào tiền thuê đất phải nộp, mức được trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp cho cả thời hạn thuê đất ghi trong quyết định cho thuê hoặc hợp đồng thuê đất. Tổng chi phí bồi thường hỗ trợ về đất được giảm trừ Công ty đã chi trả là 7.402.590.810 VND, Chi phí tiền thuê đất từ năm 2012 đến

hết ngày 31/12/2015 theo Thông báo của cơ quan thuế là 4.043.005.680 VND. Tổng số tiền còn được khấu trừ tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 3.359.585.130 VND.

[2] Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án... Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	490.199.423	490.199.423	490.199.423
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Phương Nam	404.492,520	404.492.520	404.492.520	404.492.520
Các đối tượng khác	971.977.820	111.576.650	971.977.820	111.576.650
	2.666.669.763	**1.806.268.593**	**2.666.669.763**	**1.806.268.593**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.422.318.775	-	26.375.614.090	-
Công cụ, dụng cụ	95.012.589	-	67.486.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.195.269.627	-	1.122.447.850	-
Thành phẩm	2.620.187.661	-	333.333.910	-
	20.332.788.652	**-**	**27.898.882.722**	**-**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ [*]	3.309.682.548	3.354.712.214
- Chi phí bảo hiểm	34.695.000	48.527.881
	3.344.377.548	**3.403.240.095**

[*] Đây là các chi phí gạch chịu lửa, gạch cao nhôm, gạch kiềm tính, bê tông chịu nhiệt phục vụ sửa chữa lò tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Trong đó gạch cao nhôm phân bổ vào chi phí trong 12 tháng, các vật tư khác phân bổ vào chi phí trong 6 tháng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
- Mua trong năm	-	6.197.375.249	-		-	6.197.375.249
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.088.600.136		-	-	-	1.088.600.136
- Thanh lý, tháo dỡ	(5.060.495.640)	(1.057.635.691)	(425.200.000)	(35.875.000)	-	(6.579.206.331)
Số dư cuối năm	**182.619.316.264**	**269.181.277.018**	**5.149.591.739**	**214.457.162**	**83.727.104**	**457.248.369.287**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
- Khấu hao trong năm	7.701.191.256,00	13.008.265.331,00	374.686.987	16.848.911	-	21.100.992.485
- Thanh lý, tháo dỡ	(5.060.495.640)	(1.057.635.691)	(425.200.000)	(35.875.000)	-	(6.579.206.331)
Số dư cuối năm	**32.672.592.571**	**62.711.019.814**	**4.084.578.342**	**188.761.640**	**83.727.104**	**99.740.679.471**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.559.314.813	213.281.147.286	1.439.700.384	42.544.433	-	371.322.706.916
Tại ngày cuối năm	**149.946.723.693**	**206.470.257.204**	**1.065.013.397**	**25.695.522**	**-**	**357.507.689.816**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 350.819.966.373 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.072.143.579 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 24.070.204.177 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	7.774.500.000	7.774.500.000	5.000.000	5.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn* [*]	*7.769.500.000*	*7.769.500.000*	-	-
- *Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn*	*5.000.000*	*5.000.000*	*5.000.000*	*5.000.000*
	7.774.500.000	**7.774.500.000**	**5.000.000**	**5.000.000**

[*] Theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG/BIDV-SAISON ngày 03/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với các điều khoản như sau: Số tiền cho vay 7.769.000.000 VND; Thời hạn cho vay 13 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay 6,1%/năm; Lãi trả 1 lần đến khi hết hạn hợp đồng tiền gửi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng [*]	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	20.000.000.000	(2.556.508.316)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	*20.000.000.000*	*(2.556.508.316)*	*20.000.000.000*	-
	20.000.000.000	**(2.556.508.316)**	**20.000.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Dự phòng được trích lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinke

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH CAC	-	-	9.520.005.158	9.520.005.158
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật	3.801.114.010	3.801.114.010	5.466.703.202	5.466.703.202
- Công ty TNHH Thương mại Hà Ninh	3.208.580.236	3.208.580.236	3.372.285.953	3.372.285.953
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.524.221.858	6.524.221.858	26.080.574.883	26.080.574.883
	13.533.916.104	**13.533.916.104**	**44.439.569.196**	**44.439.569.196**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH KT-TM Cao Anh Cường	-	-	2.448.245.890	2.448.245.890
- Công ty TNHH CAC	-	-	9.520.005.158	9.520.005.158
- Phải trả cho các đối tượng khác	310.839.081	310.839.081	320.839.081	320.839.081
	310.839.081	**310.839.081**	**12.289.090.129**	**12.289.090.129**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	307.505.772	4.583.602.151	4.454.062.633		437.045.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.469.291.577	-	5.058.659.148	589.367.571	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.911.509	775.763.826	192.112.344	-	644.562.991
Thuế tài nguyên	-	-	4.733.160	4.397.160	-	336.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.393.103.320	3.393.103.320	-	-
Tiền sử dụng đất phí nông nghiệp	-	-	146.806.000	146.806.000	-	-
Các loại thuế khác [1]	-	2.002.243.850	(332.277.028)	1.669.966.822	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác [2]	-	70.000.000	3.439.454.550	2.799.104.906	-	710.349.644
	-	**6.909.952.708**	**12.011.185.979**	**17.718.212.333**	**589.367.571**	**1.792.293.925**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

[1] Số phải nộp trong năm 2015 bao gồm: Thuế môn bài 4.000.000 VND và khoản điều chỉnh giảm thuế nhà thầu theo Biên bản Thanh tra thuế số tiền 336.276.940 VND. Số dư đầu năm là khoản thuế nhà thầu kê khai hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.

[2] Số phải nộp trong năm 2015 gồm: Phạt chậm nộp thuế nhà thầu 635.658.851 VND, phạt chậm nộp thuế TNDN 74.690.793 VND.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	211.878.729	587.288.132
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại [1]	680.663.420	-
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất [2]	1.428.471.189	3.512.716.636
	2.321.013.338	**4.100.004.768**

[1] Khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại cho các khách hàng chưa thực hiện chi trả tại 31/12/2015. Đến tháng 1/2016 Công ty đã thực hiện chi trả hết bằng tiền mặt.

[2] Số dư tại 31/12/2015 chi phí trích trước tiền điện bao gồm tiền điện kỳ cuối tháng 12/2015 tại Văn phòng và Chi nhánh Nam Sơn, Số dư tại 01/01/2015 bao gồm chi phí tiền điện kỳ cuối tại Văn phòng và 2 kỳ cuối tháng 12/2014 tại Nhà máy Nam Sơn.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	85.773.591	461.037.061
Bảo hiểm xã hội	1.638.400	398.558.311
Phải trả về cổ phần hóa	355.396.335	764.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.084.353.481	13.116.467.336
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II [1]	*13.524.000.000*	*12.747.600.000*
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	*482.315.103*	*249.542.958*
- Phải trả trợ cấp mất việc làm [2]	*1.958.474.000*	-
- Phải trả, phải nộp khác	*119.564.378*	*119.324.378*
	16.527.161.807	**14.740.882.708**
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.815.100.000	67.243.590.000
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II [1]	*57.815.100.000*	*67.243.590.000*
	57.815.100.000	**67.243.590.000**

[1] Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 3.165.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 31/12/2015 là: 71.339.100.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 13.524.000.000 VND.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	**USD**
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	**3.765.000**

[2] Đây là số tiền trợ cấp mất việc làm đã có quyết định của Giám đốc về việc chi trả cho cán bộ nhân viên nhưng chưa thực hiện chi trả trong năm.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	38.420.861.116	38.420.861.116	163.639.022.878	138.684.523.230	63.375.360.764	63.375.360.764
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây [1]*	*10.073.779.519*	*10.073.779.519*	*102.435.281.036*	*74.195.121.308*	*38.313.939.247*	*38.313.939.247*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương [2]*	*22.221.681.597*	*22.221.681.597*	*51.323.241.842*	*48.551.501.922*	*24.993.421.517*	*24.993.421.517*
- *Vay ngắn hạn cá nhân [3]*	*6.125.400.000*	*6.125.400.000*	*9.880.500.000*	*15.937.900.000*	*68.000.000*	*68.000.000*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.599.227.474	19.599.227.474	23.542.375.000	19.599.227.474	23.542.375.000	23.542.375.000
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương [4]*	*17.656.852.474*	*17.656.852.474*	*20.000.000.000*	*17.656.852.474*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- *Quỹ Bảo vệ Môi trường [5]*	*1.942.375.000*	*1.942.375.000*	*1.942.375.000*	*1.942.375.000*	*1.942.375.000*	*1.942.375.000*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây [6]*	-	-	*1.600.000.000*	-	*1.600.000.000*	*1.600.000.000*
	58.020.088.590	**58.020.088.590**	**187.181.397.878**	**158.283.750.704**	**86.917.735.764**	**86.917.735.764**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	88.968.727.474	88.968.727.474	4.200.000.000	21.942.375.000	71.226.352.474	71.226.352.474
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương [4]*	*79.256.852.474*	*79.256.852.474*	-	*20.000.000.000*	*59.256.852.474*	*59.256.852.474*
- *Quỹ Bảo vệ Môi trường [5]*	*9.711.875.000*	*9.711.875.000*	-	*1.942.375.000*	*7.769.500.000*	*7.769.500.000*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây [6]*	-	-	*4.200.000.000*	-	*4.200.000.000*	*4.200.000.000*
	88.968.727.474	**88.968.727.474**	**4.200.000.000**	**21.942.375.000**	**71.226.352.474**	**71.226.352.474**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.599.227.474)	(19.599.227.474)	(23.542.375.000)	(19.599.227.474)	(23.542.375.000)	(23.542.375.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**69.369.500.000**	**69.369.500.000**			**47.683.977.474**	**47.683.977.474**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, cá nhân và tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				**63.307.360.764**	**32.295.461.116**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	*VND*	*Thả nổi*	*Tài sản*	*38.313.939.247*	*10.073.779.519*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*VND*	*Thả nổi*	*Tài sản*	*24.993.421.517*	*22.221.681.597*
Vay ngắn hạn cá nhân	*VND*	*Thả nổi*	*Tín chấp*	*68.000.000*	*6.125.400.000*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				**23.542.375.000**	**19.599.227.474**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*VND*	*Thả nổi*	*Tài sản*	*20.000.000.000*	*17.656.852.474*
Quỹ Bảo vệ Môi trường	*VND*	*6%*	*Tài sản*	1.942.375.000	1.942.375.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	*VND*	*Thả nổi*	*Tài sản*	*1.600.000.000*	-
				86.917.735.764	**58.020.088.590**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay dài hạn					**71.226.352.474**	**88.968.727.474**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*VND*	*Thả nổi*	*2018*	*Tài sản*	*59.256.852.474*	*79.256.852.474*
Quỹ Bảo vệ Môi trường	*VND*	*6%*	*2019*	*Tài sản*	*7.769.500.000*	*9.711.875.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	*VND*	*Thả nổi*	*2018*	*Tài sản*	*4.200.000.000*	-
					71.226.352.474	88.968.727.474
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(23.542.375.000)	(19.599.227.474)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**47.683.977.474**	**69.369.500.000**
					-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**97.580.000.000**	**57.815.713.000**	**105.857.124.551**	**1.811.263**	**19.087.695.559**	**280.342.344.373**
Tăng vốn trong năm trước	97.580.000.000	(50.000.000.000)	(47.580.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.126.671.585	22.126.671.585
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.758.000.000)	(9.758.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm trước	**195.160.000.000**	**7.815.713.000**	**58.277.124.551**	**1.811.263**	**31.228.367.144**	**292.483.015.958**
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(5.033.799.909)	(5.033.799.909)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.661.200.000)	(13.661.200.000)
Trích lập các quỹ	-	-	1.106.334.000	-	(1.106.334.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.544.567.000)	(2.544.567.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm nay	**195.160.000.000**	**7.815.713.000**	**59.383.458.551**	**1.811.263**	**8.654.466.235**	**271.015.449.049**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 123/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2015 lợi nhuận năm 2014 của Công ty được phân phối như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.126.671.585
Trích Quỹ Dự phòng tài chính		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,0%	1.106.334.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	11,5%	2.544.567.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	1,0%	228.000.000
Chi trả cổ tức	61,7%	13.661.200.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000	16,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	60.066.470.000	30,78%	-	0,00%
Ông Nguyễn Văn Bổng	-	-	30.000.000.000	15,37%
Vốn góp của cổ đông khác	103.004.210.000	52,78%	133.070.680.000	68,19%
Cộng	**195.160.000.000**	**100,00%**	**195.160.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	97.580.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*195.160.000.000*	*97.580.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*97.580.000.000*
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*195.160.000.000*	*195.160.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.661.200.000	9.758.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*13.661.200.000*	*9.758.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.516.000*	*19.516.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.516.000*	*19.516.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	58.277.124.551
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	59.385.269.814	**58.278.935.814**

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	321.293.377.776	342.282.411.727
	321.293.377.776	**342.282.411.727**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**138.068.978.787**	**169.861.552.370**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.117.226.120	-
	1.117.226.120	**-**

Công ty đang áp dụng hình thức chiết khấu theo doanh số tháng và chiết khấu theo doanh số tiêu thụ trong năm. So với năm tài chính 2014 (Công ty áp dụng chính sách ghi nhận chiết khấu vào tháng sau thời điểm phát sinh giao dịch), trong năm 2015 Công ty đang ghi nhận toàn bộ tiền chiết khấu tháng 12/2015 và chiết khấu năm 2015 vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính 2015 với tổng số tiền 2.6 tỷ VND (bao gồm 1,5 tỷ đã giảm trừ trực tiếp trên hóa đơn tháng 12/2015, 436 triệu VND đã chi bằng tiền mặt và 680 triệu VND trích trước trên khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn).

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	320.176.151.656	342.282.411.727
	320.176.151.656	**342.282.411.727**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	301.174.781.770	292.451.041.897
	301.174.781.770	**292.451.041.897**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681.935.803	275.600.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.161.206.685	-
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II [1]	1.204.878.087	2.755.912.176
	7.048.020.575	**5.031.513.045**

[1] Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.937.742.096	16.439.079.502
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.186.000	60.358.900
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.556.508.316	-
	14.514.436.412	**16.499.438.402**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.067.290	25.868.206
Chi phí nhân công	2.653.716.491	2.461.729.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.774.387	487.172.498
Chi phí khác bằng tiền	314.611.800	652.960.000
	3.528.169.968	**3.627.729.723**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.743.498	194.310.140
Chi phí nhân công	4.063.810.333	4.722.261.072
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.075.325	106.701.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.258.456	1.516.098.468
Thuế, phí và lệ phí [1]	1.349.921.160	301.589.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.606.347.293	443.579.310
Chi phí khác bằng tiền [2]	6.219.866.546	1.997.204.243
	14.944.022.611	**9.281.743.481**

[1] Từ năm 2015, Chi cục thuế Huyện Quốc Oai xác định đơn giá tiền thuê đất thay đổi so với năm 2014. Điều này dẫn đến chi phí sử dụng đất tại khu Văn phòng Công ty tăng so với năm trước 1.048.331.960 VND.

[2] Trong đó bao gồm: Chi trợ cấp mất việc làm phát sinh trong năm 2015 là 3.830.877.750 VND.

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	35.000.000
Thu từ cho thuê văn phòng, điện nước	1.054.163.708	1.230.389.775
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn [*]	1.989.432.779	2.146.186.711
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	34.440.000	279.321.818
Thu từ xử lý công nợ	-	12.394.500
Thu nhập khác	4.573.690	2.500.000
	3.082.610.177	**3.705.792.804**

[*] Tiền hỗ trợ được nhận theo Quyết định số 1599/QĐ-UB ngày 13/4/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về chi trả hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng Nam Sơn	1.047.865.961	980.365.000
Phạt chậm nộp thuế	74.690.793	2.414.683
Phạt vi phạm hành chính	5.000.000	181.250.000
Phạt vi phạm hợp đồng	20.500.000	329.991.236
Chi phí khác	31.114.802	27.483.238
	1.179.171.556	**1.521.504.157**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.033.799.909)	27.638.259.916
Các khoản điều chỉnh tăng	2.038.164.793	955.364.683
- *Chi phí không được trừ*	*1.958.474.000*	*771.700.000*
- *Các khoản tiền phạt*	*79.690.793*	*183.664.683*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.000.000.000)
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	-	*(2.000.000.000)*
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.540.950.368)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.995.635.116)	25.052.674.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**5.511.588.331**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.469.291.577	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.058.659.148)	(1.042.296.754)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(589.367.571)**	**4.469.291.577**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.011.547.962)	22.126.671.585
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.011.547.962)	22.126.671.585
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.516.000	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(257)**	**1.134**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.480.182.626	205.134.579.153
Chi phí nhân công	31.558.234.792	31.283.535.977
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.854.620.929	8.397.226.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.100.992.485	20.047.350.348
Thuế, phí và lệ phí	3.548.642.480	654.091.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.828.145.022	36.452.191.311
Chi phí khác bằng tiền	7.635.831.543	3.399.352.559
	322.006.649.877	**305.368.327.177**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.637.862	-	18.703.503.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.637.381.815	(860.401.170)	107.644.699.778	(860.401.170)
Các khoản cho vay	7.769.500.000	-	7.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	**117.426.519.677**	**(860.401.170)**	**133.353.202.805**	**(860.401.170)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	134.601.713.238	127.389.588.590
Phải trả người bán, phải trả khác	87.876.177.911	126.424.041.904
Chi phí phải trả	2.321.013.338	4.100.004.768
Cộng	**224.798.904.487**	**257.913.635.262**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.637.862	-	-	1.014.637.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.776.980.645	-	-	107.776.980.645
Các khoản cho vay	-	7.769.500.000		7.769.500.000
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000		5.000.000
Cộng	**108.791.618.507**	**7.774.500.000**	**-**	**116.566.118.507**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.703.503.027	-	-	18.703.503.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.784.298.608	-	-	106.784.298.608
Các khoản cho vay	1.000.000.000	6.000.000.000	-	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	-	5.000.000
Cộng	**126.487.801.635**	**6.005.000.000**	**-**	**132.492.801.635**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	86.917.735.764	47.683.977.474	-	134.601.713.238
Phải trả người bán, phải trả khác	30.061.077.911	57.815.100.000	-	87.876.177.911
Chi phí phải trả	2.321.013.338	-	-	2.321.013.338
Cộng	**119.299.827.013**	**105.499.077.474**	**-**	**224.798.904.487**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	58.020.088.590	69.369.500.000	-	127.389.588.590
Phải trả người bán, phải trả khác	59.180.451.904	67.243.590.000	-	126.424.041.904
Chi phí phải trả	4.100.004.768	-	-	4.100.004.768
Cộng	**121.300.545.262**	**136.613.090.000**	**-**	**257.913.635.262**

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (bên A) và Công ty Cổ phần Sài Sơn (bên B) với một số điều khoản chính cụ thể như sau:

- Tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm chuyển nhượng gồm:
  + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn lền với đất tại địa chỉ: Xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội;
  + Toàn bộ tài sản gắn liền với Bất động sản nói trên và các quyền khai thác có liên quan đến hoạt sộng sản xuất xi măng bao gồm: Toàn bộ tài sản cố định thuộc khu sản xuất cũ và trụ sở chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội; Quyền sử dụng chung thương hiệu Xi măng Sài Sơn; Kế thừa quyền khai thác nước dưới đất trong khuôn viên khu đấy của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn; Kế thừa quyền xả nước thải vào lưu vực nguồn nước tại hệ thống kênh mương nội đồng tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.
- Giá trị chuyển nhượng và phương thức thanh toán: Giá trị chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 20.556.800.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT); Thanh toán lần 1 số tiền 17.100.000.000 VND, lần 2 toàn bộ số tiền còn lại trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.

- Bên A có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền thuê đất, quyền khai thác liên quan đến hoạt động sản xuất xi măng tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội cho bên B tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- Bên A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với các Ngân hàng để hoàn thành thủ tục giải chấp các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng trong vòng 04 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng và trước khi xuất hóa đơn GTGT cho bên B.

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại thời điểm ký hợp đồng là 587.974.231 VND. Theo chứng thư thẩm định giá số 15P01TDD0402 ngày 21/12/2015 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Vinacontrol, tổng giá trị tài sản được định giá là 18.825.536.000 VND. Trong đó: Công trình xây dựng là 9.905.156.000 VND; Lợi thế quyền thuê đất là 3.698.348.000 VND; Giá trị máy móc thiết bị là 5.222.032.000 VND; Giá trị phần lợi thế kinh doanh là 0 VND.

Đến thời điểm hiện tại hai bên chưa hoàn thành các thủ tục bàn giao tài sản.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản họp đại hội cổ đông bất thường ngày 26/02/2016. Thông qua phương án: Chuyển trụ sở công ty từ xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai sang xã Nam Phương, huyện Chương Mỹ đồng thời chuyển cơ quan quản lý thuế từ Chi cục thuế Quốc Oai sang Chi cục thuế Chương Mỹ. Công ty cũng xin đóng mã số thuế Nhà máy Xi măng Nam Sơn – chi nhánh của công ty để hoạt động trực tiếp trên mã số thuế của Công ty. Đại hội cổ đông bất thường thông qua việc miễn nhiệm toàn bộ HĐQT và Ban kiểm soát cũ, đồng thời thông qua danh sách trúng cử HĐQT và BKS mới nhiệm kỳ 2016-2021.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm clinker và xi măng do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	138.068.978.787	169.861.552.370
Lãi vay phải thu trong năm			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	1.204.878.087	2.755.912.176

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	11.979.791.328	-
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	84.853.014.761	91.522.189.672

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	1.573.561.147	1.524.312.087

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và thực hiện phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
121	Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	7.247.641.588	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.247.641.588	-
132	Trả trước cho người bán	5.076.935.786	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.076.935.786	-
135	Các khoản phải thu khác	100.188.155.694	136	Phải thu ngắn hạn khác	100.397.058.190	208.902.496
158	Tài sản ngắn hạn khác	208.902.496	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(208.902.496)
258	Đầu tư dài hạn khác	6.005.000.000	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000	(6.000.000.000)
				Phải thu về cho vay dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	58.020.088.590	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	58.020.088.590	-
312	Phải trả người bán	44.439.569.196	311	Phải trả người bán ngắn hạn	44.439.569.196	-
313	Người mua trả tiền trước	466.648.766	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	466.648.766	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.909.952.708	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.909.952.708	-
315	Phải trả người lao động	2.090.326.460	314	Phải trả người lao động	2.090.326.460	-
316	Chi phí phải trả	4.100.004.768	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.100.004.768	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	330.988.000	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	330.988.000	-
333	Phải trả dài hạn khác	67.243.590.000	337	Phải trả dài hạn khác	67.243.590.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	69.369.500.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	69.369.500.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	195.160.000.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*195.160.000.000*	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	48.519.124.551	418	Quỹ đầu tư phát triển	58.277.124.551	9.758.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	9.758.000.000				(9.758.000.000)
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.228.367.144	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.228.367.144	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*9.101.695.559*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*22.126.671.585*	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
24	Chi phí bán hàng	1.808.371.140	25	Chi phí bán hàng	1.808.371.140	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.859.187.044	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.859.187.044	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**			
13	Tiền lãi vay đã trả	(8.796.986.159)	14	Tiền lãi vay đã trả	(8.796.986.159)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.677.482.000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.677.482.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	126.499.979.223	33	Tiền thu từ đi vay	126.499.979.223	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(111.918.945.094)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(111.918.945.094)	-

Vương Đức Nhật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập